TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ ĐỨC – TP HÀ NỘI** Bản án số: **39**/2019/HNGĐ-ST Ngày: 27-5-2019. V/v: Tranh chấp ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Lâm Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Son.**

Ông **Lê Mạnh Nhanh.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Hường –** Cán bộ TAND huyện Mỹ Đức.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Khắc Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 27/5/2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 N 2019 về: Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXX-ST ngày 02 tháng 5 N 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 N 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn N**, sinh N 1972.
- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị P**, sinh N 1975.

Đều cư trú tại: Thôn G, xã H, huyện M, TP Hà Nội.

Ông N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bà P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị P tự nguyện chung sống với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới bà P về nhà ông N làm dâu, ông bà đều ở nhà làm ruộng. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà và ông N không bảo ban được nhau trong cách làm ăn, giữa bà P và ông có quá nhiều điểm bất đồng trong quan điểm sống. Do cuộc sống quá khó khăn và vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, N 1999 ông đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm nhà nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà còn mâu thuẫn trầm trọng hơn. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng

không đạt kết quả. năm 2001 ông và bà P sống ly thân, ông bà không còn quan tâm, hỏi han gì đến nhau. Nay ông N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông bà có ba con chung, chị **Trần Thị Ngọc A** sinh ngày **14/10/1995**, chị **Trần Thị Như Q** sinh ngày **15/01/1999** và anh **Trần Văn H** sinh ngày **02/01/2001**. Hiện chị A, chị Q và anh H đều có trưởng thành, khỏe mạnh, có công việc, tự lập cuộc sống và có gia đình riêng nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ ai.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày và xác nhận: Bà kết hôn với ông N là tự nguyện nhưng do trình độ hiểu biết pháp luật hạn chế nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Bà thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Do điều kiện kinh tế khó khăn ông N bỏ đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm nhà nhưng không có bất cứ trách nhiệm gì với gia đình, vợ con. Bà và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông N không thay đổi và đã sống ly thân từ năm 2001 đến nay. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Nay ông N xin ly hôn bà P xác nhận không còn tình cảm gì với ông N nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng ông bà ly hôn, các con của ông bà đều đã trưởng thành, có gia định riêng nên bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà P thừa nhận vợ chồng anh không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã kiên trì tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả do bà P vắng mặt còn ông N tha thiết xin được ly hôn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự như tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn… Việc bị đơn vắng mặt không có lý do lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị P.

- Chấp nhận nguyện vọng của ông N, bà P về vấn đề con chung, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn N đã làm đơn khởi kiện theo mẫu và nộp tạm ứng án phí đúng quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị P là bị đơn đã được giao các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không chấp hành giấy triệu tập của Toà án. Ngày 16/5/2019 Toà án mở phiên toà lần thứ nhất bà P vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, ông N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bà P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về hôn nhân: ÔngTrần Văn Năm, bà Nguyễn Thị Ph- ơng tự nguyện thành hôn, chung sống nh- ng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên Căn cứ điểm b khoản 3 NQ 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/10/2001 tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng. Đối với yêu cầu về con chung của ông đ- ợc giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình

[3] Về vấn đề con chung: Ông Năm, bà Ph- ơng có ba con chung chị Trần Thị Ngọc A sinh ngày 14/10/1995, chị Trần Thị Như Q sinh ngày 15/01/1999 và anh Trần Văn H sinh ngày 02/01/2001. Hiện chị A, chị Q và anh H đều trưởng thành, khỏe mạnh, có công việc, tự lập cuộc sống và có gia đình riêng, không thuộc trường hợp pH cấp dưỡng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông N, bà P đều thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ ai, không đề nghị Tòa xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông N pH nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 3 NQ 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình; Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn N**. Tuyên bố không công nhận ông **Trần Văn Năm** và bà **Nguyễn Thị Ph□ơng** là vợ chồng

2. Về con chung: Ông N, bà P có ba con chung chị Trần Thị Ngọc A sinh ngày 14/10/1995, chị Trần Thị Như Q sinh ngày 15/01/1999 và anh Trần Văn H sinh ngày 02/01/2001. Hiện chị A, chị Q và anh H đều có trưởng thành, khỏe mạnh, có công việc, tự lập cuộc sống và có gia đình riêng nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Hai bên đều thừa nhận không có, không yêu cầu Toà giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Văn N pH nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số **2205** ngày **10/4/2019** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm.

Ông N, bà P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
-TAND TP Hà Nội;
- VKS ND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lâm Bình